

Phóng sự đặc biệt:

Về bến tự do Bidong – Galang (17.03 – 25.03.2005)

Lưu Dân

Tuần báo DÂN VIỆT (Sydney – Australia)

Trưa thứ Sáu, sắp xếp tạm ổn một số việc riêng, tôi đến ngay điểm hẹn để cùng một số anh chị em khác đến phi trường quốc tế Sydney trên một chuyến xe bus. Không thể nào trễ, không thể nào lỡ chuyến đi này. Tôi tự dặn hoài như thế. Soát xét “đồ nghề” lại lần cuối, đầy đủ cả. Hay ít ra, tôi tin như thế. Vậy mà, đáng ăn đòn lắm cậu ạ! Một thứ cần thiết nhất lại quên: cục pin phòng hồ cho máy ảnh! Tôi biết mình sẽ phải bấm vài trăm tấm hình trong chuyến đi lịch sử này. Tôi cố đầu một cái rỗ đau, nhưng thôi, không thể quay về nhà được rồi.

Giấc ngủ dài trên chuyến bay hơn 8 tiếng đồng hồ đến phi trường Kuala Lumpur đã giúp tôi “sạc pin” lại đầy đủ sau mấy đêm thức trắng để thu xếp công việc và không cảm thấy rã rời vì *jet lag* dù nơi đi và đến cách nhau ba múi giờ. Quanh quẩn trong phi trường hơn 2 giờ nữa, đổi một ít tiền ringit để chi tiêu dọc đường, nhóm Sydney chúng tôi mới đáp chuyến bay chuyển tiếp đến Singapore và khi thủ tục *check-in* nhận phòng khách sạn xong xuôi thì trời cũng vừa... rạng sáng.

Singapore, trạm dừng chân

Dù đã đến nhiều lần nhưng quốc gia bán đảo này luôn mang lại cho tôi những ngạc nhiên thích thú với sự thay đổi liên tục của nó. Lần này cũng vậy, Singapore dường như cao hơn và xinh ra, có lẽ nhờ sự trẻ hóa nhân sự trong hàng ngũ lãnh đạo của đất nước được mô tả như “*mini super state*” này chăng? Giai đoạn khắc kỷ và hy sinh của Thủ tướng Lý Quang Diệu

đã qua, một thế hệ mới lên cầm quyền, sinh hoạt chung có phần thoải mái hơn nhưng nền móng vững chắc do những người khai sinh nền độc lập của Singapore bồi đắp đã đủ độ dày để vươn cao và vươn xa một cách tự tin.

Với dân số 4 triệu người, diện tích lãnh thổ chỉ vỏn vẹn 40km chiều dài và 20km chiều rộng, Singapore là thành phố bán đảo của cao ốc và kỷ luật. Hầu như người ta không thấy một cọng rác nào ngoài đường, những kẻ hành khất cũng hoàn toàn biến dạng, cảnh sát chẳng tìm ra một móng, đường phố và siêu thị lúc nào cũng sáng choang với sắc màu rực rỡ, hàng hóa tràn ngập.

Tôi tần mẩn đọc trên một chiếc áo T-shirt bán cho du khách bày trong khung kính khách sạn: “*Singapore is a fine country*”. Một lối chơi chữ tuyệt diệu, vì nó có thể hiểu theo hai cách: “Singapore là một đất nước tốt đẹp” hoặc “Singapore là một đất nước phạt vạ”. Cả hai đều đúng nhưng có lẽ tác giả của câu này nghiêng về nghĩa thứ nhì, vì bên dưới là những hàng ghi chú: hút thuốc trong khu vực ẩm, tiểu tiện trong thang máy, xả rác bừa bãi ngoài đường, không xả nước nhà vệ sinh công cộng, khắc nhổ mẩu kẹo cao su, phung phí nước gia dụng... mỗi thứ phạt S\$1,000. Mà ai cũng biết, luật lệ ở Singapore thì gắt lắm, thảo nào...

Dân Singapore làm ăn cật lực nhưng cũng vui chơi hết mình. Với nền kinh tế ổn định và phát triển liên tục nhờ các chính sách khuyến khích mậu dịch và du lịch, Singapore là một trong những “con rồng Á châu” hàng đầu dù nguồn tài nguyên thiên nhiên không có gì đáng kể. Thu nhập bình quân hàng năm tính theo đầu người ở đây vào khoảng USD25,000, hơn hẳn các nước Đông Nam Á lân cận. Gần đây, Chính phủ cho phép mở cửa một số hộp đêm, vũ trường cho giới trẻ có chỗ “xả hơi”, tuy khá trật tự nhưng cũng không tránh khỏi bị lạm dụng trong một số trường hợp.

Đoàn “*Về bến Tự do Bidong – Galang 03.2005*” lúc đầu gồm 142 người, giờ chót lên gần 150, từ các cộng đồng người Việt khắp nơi trên thế giới (Hoa Kỳ, Anh, Pháp, Canada, Đan Mạch, Úc), trong đó có 8 vị sư từ VN.

Riêng xóm “Miệt Dưới” (Down Under, người Úc vẫn thường tự trào về đất nước của mình như thế) có đến 42 mống, từ các thành phố Sydney, Melbourne, Brisbane, Perth và Adelaide. Thành phần đông đảo nhất trong đoàn là các tu sĩ Phật giáo (khoảng gần 30 vị) và kế đến là nhóm “đình đám ồn ào” các nhà báo (cũng hơn một tá) - từ báo viết, báo nói đến báo hình của các cơ quan truyền thông Việt và Anh ngữ.

Từ Singapore, đoàn được tách làm hai. Nhóm đầu đi trước đến Merang thuộc Tiểu bang Terengganu của Mã Lai để tham dự lễ cầu nguyện ngoài hải phận quốc tế cho các thuyền nhân bỏ mình trong các chuyến ra đi tìm tự do. Nhóm thứ nhì ở lại Singapore thêm một ngày nữa để chờ đợi một số thành viên từ các nơi khác và có một ngày... shopping. Tôi đã khá quen thuộc với Singapore nên lẹ làng ghi tên vào nhóm đầu, một phần cũng vì muốn tìm lại cảm giác chơi vơi giữa biển. Hai chiếc xe bus đầy nhóc lăn bánh, những câu chuyện vượt biên râm ran, mỗi người một cảnh, ai cũng có câu chuyện riêng của mình về quãng đời đáng nhớ ấy...

Một thoáng Mã Lai

Dù có chung một biên giới đường bộ nhưng cảnh vật giữa Singapore và Mã Lai tương phản khá rõ rệt. Bên này là những xa lộ thẳng tắp, xe cộ dập dìu, tiện nghi sinh hoạt được xếp vào hàng đầu thế giới. Và bên kia, chỉ cách vài cây số từ trạm nhập cảnh, những cánh rừng nhiệt đới ngút mắt, thỉnh thoảng điểm xuyết vài vạt đồn điền cao su và vườn sầu riêng xanh mướt, đất đai chưa khai khẩn hết và mức sống có phần thấp hơn so với nước láng giềng, nơi mới hơn nửa thế kỷ trước vẫn còn là phần đất cùng một nước.

Với dân số 25 triệu người (trong đó 60% là người Mã, những chủng tộc chính khác gồm người Hoa, Ấn và Shik), Liên bang Mã Lai là một quốc gia đa chủng tộc và đa văn hóa, có 13 Tiểu bang, mỗi bang đều có Tiểu vương, 5 năm được bầu chọn một lần từ các nhân vật trong hoàng gia. Khung cảnh chung của đất nước này hiền hòa, khá giống với các vùng

nông thôn miền đông nam VN tuy khô hơn. Mật độ cư dân thưa thớt nhưng có nhiều thị trấn rải rác dọc đường, những ngôi nhà ngói đỏ tường vàng nổi bật lên với kiến trúc đặc biệt của nền văn hóa Ấn - Mã. Ảnh hưởng giao dịch từ Hoa Kỳ, Nhật Bản và Trung Quốc được nhìn thấy khá rõ rệt qua các bảng quảng cáo xe hơi, khách sạn, quán ăn McDonald, Kentucky...). Điểm nổi bật khác là rừng cọ dừa bạt ngàn, xe chạy gần nửa ngày trời vẫn chưa hết. Tinh dầu của cọ dừa là một trong những nguồn lợi lớn của Mã lai, chiếm 60% tổng sản lượng thế giới, được sử dụng trong kỹ nghệ và thực phẩm.

Bữa cơm trưa đầu tiên trên đất Mã khiến chúng tôi khá thất vọng, cơm sống và không đủ ăn, dù rằng đã đặt trước và trong nhà hàng lúc đó chúng tôi là những thực khách duy nhất. Ông trưởng đoàn nổi cáu và răn đe sẽ “mét lại” với mấy trụ xếp xòe của tiểu bang có trách nhiệm “chăm sóc” chuyến viếng thăm. Nhưng ăn uống là... chuyện nhỏ, chúng tôi chỉ mong chóng đến nơi để phóng xuống biển tắm một phát (tôi ngây thơ tin lời như vậy) và ngắm hoàng hôn xuống đảo Bidong sau quãng đường hơn 8 tiếng đồng hồ “ông-mê” trên xe.

Nổi mệt nhọc đường xa dường như tiêu tan tức khắc khi đoàn xe dừng lại tại khu tiếp tân khách sạn Sutra Beach Resort, nơi một tấm banner lớn và đẹp được căng lên trước cổng chính với hàng chữ Việt: *Hân hoan chào mừng đoàn du khách Việt Nam hải ngoại viếng thăm trại tỵ nạn Bidong ngày 21.3.2005*. Lòng chúng tôi chợt ấm lại, những khuôn mặt giãn ra, những lời chào hỏi tíu tít... Chẳng phải “áo gấm về làng” hoặc ông nghè ông tổng gì, nhưng giữa đất lạ quê người này mà được chào hỏi bằng tiếng mẹ đẻ của mình, há chẳng khoái lắm ru!

Lại một màn điểm danh nhận phòng, tiếng loa cầm tay thúc dục cho kịp giờ ăn tối. Bù lại với sự thiệt thòi hồi trưa, buổi ăn tối ở khu resort 5 sao này là “vượt quá tiêu chuẩn Bộ trưởng” (tôi nghe một người ở bàn kế bên phẩm như vậy). Khi tàn bữa, ánh nắng bên ngoài đã tắt hẳn và những ngọn đèn mờ ảo bắt đầu tỏa xuống khu nghỉ mát được xem là sang trọng

nhất ở tiểu bang Terengganu này. Bỗng ai đó nhại lại một bài hát như trêu chọc lời hứa sẽ được tắm biển khi đến Sutra Beach:

*Thôi rồi còn chi, ôi đôi mộng
Hết rồi hoàng hôn trên Bidong
Em ơi, em ơi... đi tắm không?*

Bãi biển ngay trước mặt đấy, và xa xa là hình dạng của đảo Bidong lung linh, nhưng chẳng có ai nghĩ đến chuyện bơi lội giờ này. Mọi người đều tranh thủ về phòng sớm, tắm tấp một phát rồi ngáo, để mai còn sức lên tàu...

Vớt vong giữa biển

Sáng Chủ nhật 20.03, lác đác một số người dạo biển sớm. Dân thành phố có khác, cứ giày tây và quần dài lang thang trên cát. Đoàn tu sĩ Phật giáo do Hòa thượng Thích Giác Nhiên hướng dẫn đã làm lễ khai kinh trên bờ biển trước khi rời bến ra hải phận quốc tế. Từ một bến tàu nhỏ cách khu nghỉ không xa, hai chiếc tàu cắm những lá cờ của VNCH, Mã Lai và quốc kỳ của những nước định cư phóng nhanh ra biển, xé nước trực chỉ theo hướng đảo Bidong. Gió biển lồng lộng, thổi căng những lá cờ thật đẹp trong một buổi sáng nắng ấm.

Tôi đã tham dự nhiều buổi lễ cầu siêu trong đời, mỗi lần đều có những xúc động riêng, nhưng chưa bao giờ có một cảm giác bình bỗng và chấn động tận tâm can như lần này. Tiếng chuông mõ rập rềnh trên sóng nước, lời gọi hồn của Hòa thượng Giác Nhiên, bài ai điệu của Hòa thượng Giác Huệ... hòa lẫn giọng tụng niệm của đoàn vớt vong lao xao trong những đợt sóng nhấp nhô không dứt.

*“... Cúi xin Tam Bảo từ tôn, đem pháp màu mật ngôn tiếp độ:
Hết thấy được thọ Vô giá Cam lồ Pháp thực, được nghe Kinh pháp Vãng sinh Tịnh độ!*

Cung thỉnh các chúng cô hồn, vong hồn, oan hồn... Nương nơi pháp lực Diện Nhiên Vương Bồ Tát, theo đến pháp đàn nghe kinh thọ thực, thoát khổ luân hồi...

Hỡi ôi, quốc kêu trăng xé tàn canh, máu đào nhuộm đỏ, biển đông ngậm hồn. Giặc cướp biển đuổi theo truy cướp, giết người hãm hiếp máu tràn khắp nơi... Kẻ vùi xác biển khơi, người chôn thây đảo vắng. Hồn oan vất vưởng, vật vờ thán năm..."

Lời kinh cầu nã nề ai oán theo gió đưa rờn rợn, làm nổi gai trên da và trĩu nặng mi mắt. Những cánh hoa tưởng niệm ném xuống mặt biển mênh mông, những chiếc bong bóng màu thả lên bầu trời cao rộng như một biểu tượng siêu thoát. Những giọt nước mắt tiếc thương, những khuôn bồi hồi xúc động. Một vành khăn tang trắng ai đó thả trôi theo lượn sóng tàu...

Anh Thành Quang, một đồng nghiệp từ RFA Radio, không ngăn được dòng lệ chảy dài khi nghẹn ngào nhớ lại đứa con trai đầu lòng được thủy táng giữa biển cùng với người dì ruột trong một chuyến vượt biển trước anh, có thể ở một điểm nào đó trong vùng biển này...

Hai chiếc tàu được thả trôi bên nhau, trôi lên hụp xuống theo từng đợt sóng. Nhiều người đã cảm thấy nhộn nhạo, một số nằm bẹp xuống boong tàu nôn thốc tháo nhưng tất cả đều tự giác giữ gìn không khí trang nghiêm của buổi lễ.

Đoàn vớt vong trở về khu nhà nghỉ vào xế chiều sau khi dừng lại thọ trai trên một hòn đảo gần đó. Tuy mệt nhưng dường như ai nấy đều tỏ lộ nét thỏa mãn trên gương mặt vì đã buông xả một món nợ tâm linh đè nén từ bao nhiêu năm qua. Đêm nay, tôi biết họ sẽ ngủ yên. Ngày mai, trại tỵ nạn Bidong trước mặt...

Merang, đêm hoa đăng

Buổi tối, đoàn thứ nhì từ Singapore đến Merang, đa số là các tín đồ Công giáo ở Melbourne do Linh mục Anthony Nguyễn Hữu Quảng hướng dẫn. Tuy vừa trải qua chặng đường mấy trăm cây số nhưng nỗi háo hức trở về thăm đảo đã xóa tan nét mệt mỏi trên khuôn mặt của mọi người. Hai đoàn nhập lại, tay bắt mặt mừng ới ới gọi nhau. Ở kia, mới xa nhau một ngày mà tưởng như từ tiền kiếp rồi vậy. Những tình thân gắn kết tự nhiên, những nụ cười chia sẻ không hề sè.. *Nào nhanh lên chút coi, vào hội trường để “họp cấp tốc” rồi còn dự lễ hoa đăng!* Ban tổ chức chỉ còn vài phút dọn dò những điều cần thiết về bảo hiểm tai nạn, cách thức giữ gìn an toàn khi lên đảo, chương trình và địa điểm thăm viếng... Mọi người túa ra, ngắm biển đêm.

Bãi biển Merang im vắng, mát dịu. Một nhóm Phật tử đã chuẩn bị xong lễ đàn thí thực trên bờ. Ba chiếc bài vị được đặt trên cát. Những nén hương được thắp lên và cắm xuống, lung linh suốt một đoạn dài trên bờ biển đối diện đảo Bidong. Những ngọn nến chập chờn trong đêm, những ngọn pháo bông tỏa sáng rực rỡ trên nền trời. Tiếng cầu kinh hòa lẫn trong tiếng sóng biển rì rào gọi hồn những vong linh oan thác...

Cùng lúc ấy, buổi lễ tưởng niệm nhân ngày Chúa nhật Lễ lá (Palm Sunday) cũng được cử hành trang nghiêm trong hội trường với bài giảng về tình yêu thật cảm động do Linh Mục Anthony Nguyễn Hữu Quảng chủ tế. Những bài kinh tạ ơn, những bản thánh ca như vỗ về an ủi các linh hồn vật vờ đang tìm đến với nhau...

Bỗng dưng, tôi chợt nhớ đến những câu thơ của Cao Tần. Trong giai đoạn “tình thương mệt mỏi” của cộng đồng thế giới về cơn khủng hoảng thuyền nhân vào cuối thập niên 1990 và nỗ lực của mình trước thảm cảnh cuối mùa của đồng bào tỵ nạn, ông đã viết những lời da diết:

*“Thần tự do giơ hoài cây đuốc lạnh
Ta ngại gì năm chục ký xương da*

*Sẽ đốt lửa soi tìm trong đáy biển
Những oan hồn ai bỏ giữa bao la...”*

Tâm tư ấy, đêm nay, trên bờ biển vắng này, những nén hương lòng đang tỏa lên, ngời sáng và ấm áp. Hình ảnh đẹp nhất tôi mang vào giấc ngủ chập chờn là các vị tu sĩ Phật giáo và Công giáo cùng các tín đồ hòa chung lời cầu nguyện...

Ngoài kia, đảo Bidong mờ mờ trong sương đêm. Dường như nó cũng đang chờ đợi giây phút tái ngộ mừng tủi với những dấu chân xưa. “*Chỉ còn vài giờ nữa thôi*”, anh bạn ngồi bên tôi trên bãi biển, thầm thì nhẩn với làn gió khuya, “*ta sẽ về thăm em...*”

Bidong, màu thời gian

Bốn chiếc xe buýt đầy nhóc rời khu nhà nghỉ đến một bến tàu nhỏ cách đó khoảng 15 phút. Những chiếc lều cạnh cầu tàu bán đồ kỷ niệm cho du khách đã “góp phần giải trí” cho một số người trong đoàn để trôi bồng thời gian chờ đợi nước lên. Các chiếc xà-rông sặc sỡ, những vòng vỏ sò, guốc gỗ... được chiếu cố tận tình. Ai cũng muốn mang về một ít dấu vết của chuyến đi. *Anh ơi, cô ơi... Một đô-la Singapore là bao nhiêu đồng ringit vậy?* Tiếng Việt xôn xao quanh mình, giữa những người xa lạ. *Ồ, có cả trái mận và khế ngọt nữa kìa...* Lời chào mời, trả giá, cười nói rộn ràng khơi dậy hình ảnh những khu chợ nhỏ trong vùng ký ức của một thời xưa ở quê nhà.

Tôi theo đoàn truyền thông (Anh, Hoa, Mã và Việt ngữ, khoảng 30 người), đến đảo trước bằng một chiếc “taxi cao tốc”, 30 phút sóng nhồi lộn ruột, sống lại cảm giác *đêm chôn đầu vượt biển* ra “cá lớn”. Dĩ nhiên, lần này an toàn hơn vì đi giữa ban ngày, áo phao, máy quay phim và có cả hoa tiêu địa phương dẫn đường...

Một toán Mã Lai tiền trạm đã có mặt trên đảo. Họ đã chuẩn bị công tác tiếp đón từ mấy ngày trước. Có thời gian nhiều hơn, tôi hẳn nha hỏi thăm chuyện Bidong... A. Manap Taib, một cậu bé 9 - 10 tuổi khi bắt đầu nghe nói đến sự hiện diện của những thuyền nhân từ Việt Nam đến đây tỵ nạn và bây giờ là điều hợp viên của dự án bảo tồn di tích Bidong, vui vẻ hướng dẫn chúng tôi thăm đảo. Anh sôi nổi nói về nhiệm vụ của mình và mong ước được sự tiếp tay của cộng đồng người Việt hải ngoại trong việc thu thập tài liệu, hình ảnh, di vật... để tạo thành một khu bảo tồn di tích văn hóa và lịch sử di dân của Mã Lai trên đảo. Taib cho biết dự án này là nhằm xây dựng Bidong, nơi vẫn còn là “đảo cấm” đối với người địa phương, thành một hòn đảo di sản và du lịch, bảo vệ thiên nhiên và môi trường. Kế hoạch trùng tu và xây dựng viện bảo tàng đã được chính phủ Tiểu bang Terengganu chấp thuận và trong tương lai gần, các cơ sở vật chất sẽ được khởi công.

Những người còn lại trong đoàn phải chờ nước lên mới ra sau. Theo ghi nhận của các ngư dân địa phương, ảnh hưởng của cơn sóng thần tsunami hồi mấy tháng trước đã khiến thủy triều thay đổi rõ rệt. Vì vậy, dự định tách bến của đoàn tàu vào khoảng 9 giờ đã bị chậm lại vì mực nước còn cạn, chưa ra cửa biển được. Mãi đến 1 giờ trưa, đoàn khách mới lên tàu, cũng theo cách chuyển người bằng những chiếc “taxi” nhỏ từng tốp một. Lại một gợi nhớ về cách “đánh” của những chuyến vượt biên gay go thử thách nào...

Tiếng lao nhao trên bờ của toán “ủi bãi” đầu tiên vang lên trên bờ biển. “*Bidong đây rồi!*” Một người nào đó reo lên. Cũng có vài khuôn mặt trầm ngâm hồi tưởng về hoàn cảnh của riêng mình khi đến đảo. Bidong, hòn đảo cách đất liền gần một giờ tàu từng cứu mang hàng trăm ngàn thuyền nhân từ VN trong những giờ phút bị đất nhất trên bước đường đi tìm lẽ sống, sừng sững trước mặt, vẫn hiền hòa và ăm ắp kỷ niệm...

Tàu lớn không thể cập vào bờ được vì đá ngầm và san hô. Chiếc cầu tàu mới được xây dựng mấy tháng trước đó để đón đoàn đã bị sập một góc vì

một chiếc tàu đánh cá đựng phải và đã trở thành vô dụng vì nước cạn. Hành khách được đưa vào bờ bằng những chuyến ca-nô nhỏ. Những đôi chân còn mang nguyên giày thể thao nháy xuống, vội vàng như thể tìm lại người tình cũ.

Đảo Bidong rộng 203 mẫu tây, địa thế cách biệt và hiểm trở (nước xoáy ngầm, cá mập...), không đủ nước uống, phải chở bằng tàu từ Merang. Trên đảo không có người ở ngoài những túp lều lán bão tạm bợ của ngư dân. Mãi đến 1975 khi các nhóm thuyền nhân đầu tiên được đưa đến đây tạm cư từ những nơi khác, Bidong mới in đậm dấu chân người. Đến tháng 8.1978, nó được chính thức công bố như là trại tạm cư cho các “di dân bất hợp pháp”, danh từ mà chính quyền Mã Lai khi ấy gọi người tỵ nạn từ Việt Nam.

Theo số thống kê còn lưu lại, 289,000 thuyền nhân đã đến đây từ 1975 đến 1989. Khoảng 4,000 trẻ em đã ra đời và gần 3,000 người vĩnh viễn nằm lại trên đảo Bidong. Trong thời gian từ 1978 đến 1990, hơn 235,000 người đã được tiếp nhận tạm cư nơi đây trước khi lên đường định cư ở nước thứ ba. Vào thời kỳ cao điểm đầu thập niên 1980, trên đảo thường xuyên có đến 30,000 người. Người cuối cùng rời đảo vào tháng 9.1990. Từ đó, Bidong lại bị bỏ hoang vì thiếu kinh phí để bảo trì.

Chúng tôi là đoàn chính thức đầu tiên của người Việt hải ngoại trở về Bidong, tuy đã có một đoàn Phật tử đã hành hương từ Melbourne đến đây năm 2003. Những nẻo đường xưa bây giờ cây cối đã lớn, *đã thành hàng cổ thụ già*, cỏ mọc phủ tràn, nhiều người không nhận ra được chỗ cũ, trừ những tảng đá lớn trên bãi biển và dưới đôi tôn giáo.

Chính quyền địa phương đã chặt cây, mở lối, giăng giây an toàn từ vài ngày trước. Quang cảnh đầu tiên đập vào mắt chúng tôi là những ngôi nhà *long-house* mục rã, nguy hiểm khi bước vào. Các khu A và khu B tiêu điều đổ nát. Bãi biển khu C nước vẫn trong xanh một màu muôn thưở nhưng vắng hẳn những sinh hoạt náo nhiệt ngày xưa. Hình ảnh một Bidong đầy

ấp kỷ niệm trong ký ức của những người trở về đã bị xóa tan đột ngột, phũ phàng. Dù vậy, những khu văn phòng Cao ủy, nhà ở của các phái đoàn phỏng vấn định cư, trường học, đền tôn giáo... tương đối còn nhận diện được dáng hình tuy cũng đã rệu rã, hoang phế.

Con tàu, pho tượng và chiếc dép

Nhờ đến trước, tôi đã có thời gian đi tìm một số di vật – trong nhà thờ, chùa, trung tâm sinh hoạt phụ nữ, nghĩa trang, trên bãi biển... và ghi nhận những dấu vết một thời.

Ngoài chiếc cầu tàu chỉ còn trơ trọi những trụ bê-tông bị nước mặn ăn mòn gần hết, hình ảnh đầu tiên đập vào mắt những người về thăm đảo là chiếc tàu sắt nằm ngay trên bờ. Phần đuôi của nó quay ra biển và chiếc mũi hướng vào lối đi dẫn đến khu tạm cư chính của người tỵ nạn. Giữa thân của nó bây giờ là một con đường đất được bồi đắp qua nhiều năm thủy triều...

Ít nhất, tôi được nghe năm câu chuyện khác nhau về chiếc tàu sắt này. Có chuyện kể rằng nó là một chiếc tàu hải quân VC bị cướp, đi từ Hải Phòng, bị sóng lớn đánh lật khi gần cập bến. Khoảng 1,500 người đã chết, xác tàu được kéo ra biển ba lần nhưng đều tấp lại vào đảo. Lần cuối cùng người ta để đó luôn. Chuyện khác kể rằng chiếc tàu đó đi từ Sông Bé trong đợt bán chính thức, 400 người chết vì súng nổ, nhiều người sống sót đã trở thành điên loạn vì chứng kiến những cảnh tượng quá hãi hùng.

Nhưng có lẽ câu chuyện khả tín hơn cả là từ anh Trần Thành Đông, trưởng ban tổ chức chuyến đi và là một người đến đảo trong thời gian sau đó. Anh từng hỏi chuyện trực tiếp với tài công của chiếc tàu này (hiện sống ở Melbourne) và được xác nhận rằng đó chỉ là những mẩu chuyện thêu dệt quanh một chuyến vượt biển quy mô đầu tiên đến đảo. Thực sự đó là một chiếc tàu khởi hành từ Trà Vinh (số tàu TV-148), ra đi trong đợt “bán chính thức” năm 1978, cũng có một ít người chết nhưng không phải là

những con số kinh hoàng như trên. Mỗi chuyện một khác, nhưng xin ghi lại nơi đây về chiếc tàu huyền thoại đó.

Một người trong nhóm tiếp đón đã chỉ cho tôi những chai nước mắm và một ít dụng cụ nấu nướng còn nguyên vẹn trong nhà kho supply của trại, dù giấy nhãn đã tróc trôi hết sau hơn hai thập niên. Bồn chứa nước ngọt trên đỉnh đồi tôn giáo vẫn tro gan cùng tuế nguyệt nhưng cũng hẳn dấu thời gian.

Pho tượng người đàn ông và một em bé chênh vênh trên mũi đảo vẫn còn đứng phẳng phắc như thách thức gió biển và mưa rừng. Tôi nghe kể lại câu chuyện thương tâm về pho tượng này mà không cầm được nước mắt...

Một chiếc ghe vượt biên bị chìm vì đá ngầm khi gần cập bờ đảo khoảng trăm mét. Mấy chục thuyền nhân nhảy ùn xuống biển, cố sức bơi vào bờ giữa những cơn sóng dữ dội phũ phàng. Nhiều người đuối sức, buông trôi theo dòng nước xoáy. Một chiếc đầu bé con nhấp nhô ngụp lặn trong tuyệt vọng. Từ trong bờ, một người đàn ông tóc đã điểm sương vội vàng cởi phăng áo, phóng ào ra những đợt sóng cuồng nộ. Ông không thể khoanh tay chứng kiến một thảm kịch con người đang diễn ra trước mắt, tuy biết điều đó hết sức nguy hiểm. Ông vói tay níu được đứa bé, kẹp nó vào nách và vội vàng quay trở vào bờ. Nhưng...

Sáng hôm sau, thi hài của hai người, một già một trẻ, trôi tấp vào bãi. Đứa bé vẫn còn ôm chặt vào lưng ông. Người ta không thể gỡ nó ra được và đã chôn hai xác ấy trong cùng một huyệt mộ. Bây giờ, hai ông cháu xa lạ đó vẫn còn ôm nhau, đứng nghìn năm trên hòn đảo vắng như một chứng tích bi tráng của cuộc vượt biên vĩ đại.

Trong một căn *long house* đổ nát dưới lớp sàn gỗ mục rã, tôi nhặt được một chiếc dép làm bằng nhựa tái sinh, trên quai còn nhận ra hàng chữ USSR (sản xuất tại Liên Xô) của một bé gái khoảng 1 – 2 tuổi. Bây giờ hẳn em đã 20 - 25 tuổi, không biết trôi giạt phương nào nhưng chắc chắn

đã may mắn đến được bến bờ tự do. Hốt nhiên, tôi bỗng “ngộ” ra một điều về lẽ sinh diệt trong cuộc đời. Có gì hùng mạnh hơn một chế độ từng cai trị nửa quả địa cầu? Có gì mong manh bằng chiếc dép mong manh của một đứa bé? Vậy mà, hẳn em cũng đã biết, chế độ cộng sản một thời găm thét ra lửa đạn đó và từng nhúng tay vào tội ác trên đất nước mình bây giờ đã sụp đổ rồi, nhưng có thể em không biết chiếc dép mong manh của ngày xưa bé dại vẫn còn đây... Ước gì tôi có phép màu để gửi đến em quà tặng này. Tôi mừng tượng khuôn mặt mừng rỡ của em khi tìm thấy lại một khoảng đời mình...

Chùa và nhà thờ

Lên đồi tôn giáo, cảnh vật càng thê lương hơn. Những tấm bia tạ ơn đã phôi pha nét sơn, dãi dầu sương gió. Nhiều người đã bật khóc nức nở khi nhìn thấy những bức tượng của Đức Thế Tôn, Phật bà Quan Âm và Phật Di Lặc bị đập phá trong chùa Từ Bi. Tôi nghe kể về những kẻ không còn thiên lương đã làm những việc mất hết nhân tính ấy nhưng chẳng muốn viết ra đây làm gì thêm đau lòng. Hành động ấy, dù với lý do gì và nhân danh quyền lực nào, không khỏi khiến người ta nhớ lại những pho tượng ngàn năm trong lòng vách núi ở Afghanistan bị chế độ Taliban hủy hoại. Tôi buồn bã thu nhặt những mảnh vỡ của các thánh tượng như những viên ngọc xá lợi vô giá...

Tượng Chúa Jesus và ngôi giáo đường Công giáo cũng hoang phế, điêu tàn. Lớp bụi thời gian đóng dày trên bệ thánh, đây đó còn dấu phóng uế của những kẻ khinh mạn niềm tin thiêng liêng của đồng loại. Phòng sinh hoạt thanh niên phía sau nhà thờ chỉ còn trơ nền, vài cây cột chơ vơ chìa lên không gian như những đứa trẻ mồ côi mỗi mòn ngóng đợi. Dù thời gian thăm đảo rất ngắn ngủi nhưng một số tín hữu đã bắt tay ngay vào việc quét dọn lại nhà nguyện, cắm hoa trên bục giảng, chùa rửa các tấm bia tạ ơn... Buổi cầu nguyện đơn sơ được thực hiện dưới mái nhà thờ loang lổ nắng, những bài kinh tạ ơn và cầu nguyện Mẹ Maria thương xót và cứu rỗi cho những linh hồn.

Trong bài giảng xúc động dưới mái tôn mục nát tưởng có thể sụp đổ bất cứ lúc nào, LM Nguyễn Hữu Quảng đã mang lại niềm an ủi cho mọi người dự lễ: *“Bidong là vùng đất thánh, là báu vật tinh thần, linh địa của người Việt hải ngoại, được xây dựng bằng nỗi oan khiên và xương máu của dân tộc. Khung cảnh hoang phế và dấu ấn thời gian không xóa được tâm cảnh trong mỗi con người, nhất là những người đã một lần đến đây...”*

Trong đoàn có ba nữ tu Úc (Joan Campbell, Carole McDonald và Maureen Lohrey) từng dạy học và làm công tác xã hội thiện nguyện trên đảo Bidong trong thời gian cuối cùng trước khi trại đóng cửa. Họ cũng đã trở về thăm lại chốn cũ và sống lại những hồi tưởng tuyệt diệu về thời gian trên đảo. Dì phước Lohrey, hiệu trưởng cuối cùng của trường Junior High School, thổn thức: *“Tôi đang sống lại 15 năm trước... Tôi rơi nước mắt khi nhìn lại ngôi trường thân yêu bây giờ im lìm đổ nát. Bidong là đất của Chúa và người tỵ nạn Việt Nam là con của Chúa. Chính bản thân Chúa cũng là một người tỵ nạn. Tôi trân trọng chia sẻ tình cảm và cám ơn các bạn...”*

Một nữ giáo viên Thụy Điển, bà Brigitta Lilian, người từng làm việc trên đảo từ 1985 đến 1986, cũng muốn trở lại để thăm cảnh vật và gặp lại người Việt, xem họ đã sống như thế nào. Bà tỏ ý rất mến phục người Việt về lòng nhân hậu và ý chí vươn lên trong nghịch cảnh: *“Người Việt Nam là một tấm gương của sự thủy chung và lòng độ lượng. Tôi mừng lắm khi thấy các bạn đã thành công ở những nước định cư...”*

Cũng trong tâm tình đó, Thượng tọa Thích Quảng Ba (Tu viện Vạn Hạnh – Canberra) trở về Bidong vào đúng dịp kỷ niệm 22 năm đặt chân lên hòn đảo này. Thầy đã trở lại Bidong vài lần trong các công tác cứu trợ những người còn kẹt lại nhưng lần này mang ý nghĩa đặc biệt: ngày đánh dấu 30 năm đàn con dân tộc dạt dứu ra đi tìm lẽ sống trong tự do và nhân phẩm. Thượng tọa Quảng Ba nói: *“Cuối cùng, chỉ có tình yêu là còn lại.”*

Những nghĩa trang buồn

Nghĩa trang nào mà chẳng buồn, nhất là “*rải rác biên cương mồ viễn xứ...*” (thơ Quang Dũng). Dù khung cảnh và thời gian của bài thơ có khác nhưng có ai không chạnh lòng khi nhìn thấy những nấm mồ viễn xứ cô đơn, điêu tàn, sụp lở của những người đã đến được bến bờ tự do nhưng không đi trọn đoạn chót của cuộc hành trình. Trên triền đồi của khu F nhìn xuống biển, những người không cùng tôn giáo, đến từ những địa danh khác nhau, bây giờ nằm bên cạnh nhau nghe tiếng sóng biển rạo rạt vỗ ngàn năm.

Tiếng khóc đứt ruột của một người đàn bà từ Úc vọng lên từ bãi tha ma thê lương càng làm không khí khô khốc của buổi trưa nhiệt đới thêm náo nức. Bà nhớ đến đứa con trai 4 tuổi bị thủy táng trong chuyến vượt biển hãi hùng 17 năm trước. Cháu từ trần chỉ sau hai ngày ra biển vì một cơn sốt cao. Bà muốn đem con vào bờ chôn cất nhưng không hiểu sao ghe không thể tiếp tục chạy được. Người tài công nản nỉ để lại xác em giữa biển... Ghe lại nổ máy và nửa ngày sau cặp bến Mã Lai. Nỗi buồn ray rứt đó đã chập chờn trong giấc ngủ đầy ác mộng của bà từ ấy đến nay. Chuyến về thăm đảo này là lời nguyện của bà mẹ mất con vì mệnh nước.

Tưởng niệm và tiếp tân

Lễ khánh thành đài tưởng niệm (bên hông nhà thờ, trên đồi tôn giáo) do chính quyền địa phương xây dựng với ngân quỹ yểm trợ của các cộng đồng người Việt hải ngoại được cử hành trong không khí trang trọng và ý nghĩa. Nắng nóng như nung nhưng mọi người đều ý thức giữ trật tự. Đại diện của Cao ủy Tỵ nạn LHQ (UNHCR) và các giới chức cao cấp chính quyền tiểu bang Trengganu đã tham dự cùng ban tổ chức và các thành viên trong đoàn. Một nghi thức cầu nguyện liên tôn do Hòa thượng Giác Nhiên và Linh mục Nguyễn Hữu Quảng chủ trì đã diễn ra ngắn gọn và cảm động. Những tấm biểu ngữ tri ân các quốc gia định cư, các cơ quan nhân đạo quốc tế và hàng ngàn người thiện nguyện đã biểu lộ tâm tình của đoàn. Và tiếng hát Việt Nam - Việt Nam từ hàng trăm người hiện diện

cất cao trên đỉnh đồi như đã xua tan nỗi ưu phiền quá khứ và xác định một niềm tin vào tương lai tươi đẹp của dân tộc.

Đoàn truyền thông Mã Lai, trong đó có các đài truyền thanh và báo chí tiểu bang Terengganu và đài truyền hình quốc gia, cũng có mặt suốt chặng đường đi. Tin tức về chuyến trở về thăm đảo của phái đoàn người Việt hải ngoại được phổ biến rộng rãi trong nhiều ngày, không những chỉ ở Mã Lai mà còn trên nhiều nước khác.

Trở về khu nhà nghỉ Merang vào buổi chiều, đoàn thăm viếng đã được Chính phủ Tiểu bang Terengganu khoản đãi một dạ tiệc long trọng. Khung cảnh thân mật với nhiều tiết mục văn nghệ đặc sắc của các ca sĩ và vũ đoàn Mã Lai nổi tiếng cùng các màn trình diễn tài tử do một số thành viên trong đoàn đóng góp đã làm nguôi ngoai phần nào mối hoài cảm về Bidong.

Ông Dato H. Mohamad A. Tera, Chủ tịch Ủy ban Phát triển Kỹ nghệ – Du lịch và Du lịch – Thanh niên của Trengganu cùng nhiều quan chức cao cấp của chính quyền tiểu bang bày tỏ ước ao của họ về sự góp sức của người Việt hải ngoại trong dự án sắp tới. Ông cho biết sắc luật của Thủ hiến Tiểu bang Terengganu về việc thành lập Bidong như là một “Hải đảo Di sản và Sinh thái” đã được công bố vào tháng 9.2004 với mục đích biến hải đảo này thành một di tích văn hóa và lịch sử của thuyền nhân tỵ nạn Việt Nam. Một “Quỹ di sản Bidong” đã được thiết lập và do Chính phủ Trengganu quản trị. Ông kêu gọi mỗi người tỵ nạn Việt Nam – đặc biệt là các cựu thuyền nhân đến Bidong – trở thành những đại sứ cho dự án, quảng bá kế hoạch biến cải hòn đảo này thành một trung tâm văn hóa và lịch sử.

Buổi tiệc kéo dài đến nửa đêm và hôm sau, trên đường về lại Singapore qua ngã thành phố Melaka, chúng tôi đã gặp...

Thánh sống giữa đời

Bạn có thể cho tôi là người quá lời, thậm chí là ngoa ngôn, khi nói về nhân vật đặc biệt này. Nhưng, nếu có thể nói lại, tôi sẽ không ngần ngại để viết một lời trân trọng và tri ân đúng nghĩa hơn về ông Alcoh Wong Yahow như là một bồ tát tại thế.

Tuy không cùng chủng tộc, ngôn ngữ, tôn giáo và không một liên hệ xa gần nào với những thuyền nhân tỵ nạn từ VN nhưng trong suốt gần 30 năm qua ông Wong đã bỏ công, bỏ của – và thậm chí nhiều lúc còn bỏ cả công ăn việc làm – để thu nhận di hài và cải táng những nạn nhân vô thừa nhận hoặc không có bà con thân thuộc trên đảo. Không những thế, mỗi lần nghe tin một chiếc ghe có người chết trôi giạt vào bến bờ nào trên đất liền, ông không quản ngại tìm đến, đứng ra nhận lãnh và mai táng cho những kẻ xấu số. Đôi khi, ông còn giành giạt với các bệnh viện để nhận thi hài những nạn nhân vô thừa nhận từ nhà xác để tìm nơi an nghỉ ngàn thu cho họ. Ông chạy vạy nơi này nơi khác, để xin tiền xây mộ, để hương khói giỗ chạp cho ấm lòng những oan hồn uổng tử suốt hơn một phần tư thế kỷ như vậy, trong âm thầm nhẫn nại, không một mong đợi được đền ơn...

Chúng tôi gặp ông trong suốt chuyến viếng thăm Bidong nhưng chưa ai biết về những việc ông làm. Ông chỉ xuất hiện quanh phái đoàn, như một người địa phương bình thường – hoặc như là một kẻ hiếu kỳ nhìn ngắm đoàn người “áo gấm về làng” giữa những buổi tiếp đón long trọng và tươm tất – với đôi mắt lúc nào cũng rướm rướm cảm động. Lưng áo đầm mồ hôi, bước chân đã có phần siêu vẹo vì tuổi đời trên 60 mà nụ cười hiền như bột.

Buổi sáng ngày thứ 5 trong chuyến đi (thứ Ba 22.03), khi đoàn xe chúng tôi dừng lại tại Nghĩa trang Jalan Pusara thuộc Kuala Trengganu, nơi đầu tiên trong số 4 nghĩa trang mà đoàn dự định viếng thăm, ông mới được chính thức giới thiệu như một đại ân nhân của người tỵ nạn Việt Nam đến Mã Lai, dù ông khiêm tốn không nhận lãnh lời ghi ơn chính đáng ấy. Dưới

ánh nắng gay gắt của mùa hè nhiệt đới trong khu nghĩa trang vắng vẻ đó, khung cảnh trong mắt mọi người như nhòe đi vì sự xúc động tận cùng khi nghe ông kể về những trường hợp mai táng các nạn nhân vượt biển, nhất là những ngôi mộ tập thể mà tên tuổi của người chết không còn được ghi lại ngoài số tàu và ngày tháng chôn cất.

Ước nguyện của ông Wong, trước mắt và lâu dài, là một buổi tảo mộ cầu siêu cho những thuyền nhân VN nằm lại trên đất nước Mã Lai này nhân ngày lễ Thanh minh sắp đến (lúc ấy chỉ còn 3 ngày nữa), trùng tu những mộ phần hư hại và những tấm bia mộ được viết lại bằng tiếng Việt cho ấm áp vong linh người quá vãng. Từ nhiều năm qua, những nấm mồ cô đơn ấy đã trải qua bao mùa Thanh minh lạnh lẽo, những mộ chí viết bằng tiếng Mã, tiếng Hoa, tiếng Anh tước hết nước sơn và phai mờ nét khắc... Nhiều nơi, chỉ là một gò đất bên đường, không một dấu tích nào để nhận diện. Ông giới thiệu vài người thiện nguyện cùng góp sức với ông trong công việc nhân đạo âm thầm này và hướng dẫn chúng tôi đến tận nơi những ngôi mộ cá nhân và tập thể tại các nghĩa trang.

Với giọng ràn rụa xúc động như nói về chính những người thân trong gia đình mình, ông Wong kể: *“Đây là ngôi mộ chung của 137 người được an táng ngày 23.11.1978 khi một chiếc ghe bị chìm, được dân chúng địa phương vớt xác và sau đó quyên góp lập mộ. Vì chỉ xin được một miếng đất nhỏ, chúng tôi phải chôn ba lớp xác chồng chất lên nhau, không phân biệt già trẻ, nam nữ... Và kia, ngôi mộ tập thể thứ nhì chôn 53 người của chiếc ghe MH-3012VN trôi vào bờ ngày 30.04.1979. Họ cũng mang số phận nghiệt ngã: an táng trong huyệt mộ chung... Rải rác quanh đây, các ngôi mộ khác chôn 33, 19, 12, 8 người... có nơi cô quạnh riêng lẻ có nơi quần tụ một góc, hương khói đều hiu, oan hồn thấp thoáng...”*

Tại một khu nghĩa trang Phúc Kiến của người Hoa khác trong vùng, ông Wong hướng dẫn chúng tôi đến hai ngôi mộ tập thể nữa. Ngôi đầu, 40 người chết, được một hội từ thiện người Hoa chôn cất. Ngôi sau, 20 người bị người Hồi giáo giết chết khi chiếc ghe của họ vừa đổ bộ lên bờ và được

một đồng đạo của họ ở địa phương lạng lẽ gom nhặt thi hài và chôn cất. Ngôi mộ không còn vết tích, bia mộ bị hủy hoại, chỉ còn một mô đất nhỏ bên cạnh vài gốc cây bị đốt cháy và bật rễ. Người đồng đạo can đảm và có lòng từ tâm ấy bây giờ cũng không còn nữa mà kể cho chúng tôi về thảm kịch bi thương đó.

Tiếng chuông mõ cầu siêu râm ran trong nắng trộn lẫn với những bản thánh ca tạ ơn do các vị tu sĩ Phật giáo và Công giáo, những nén nhang nghi ngút lòng thành hòa quyện vào những bình nước tưới lên phần mộ cho mát giấc ngàn thu của những người bất hạnh đã phần nào nguôi ngoai những dồn nén xúc cảm của mọi người trong chuyến đi. Tôi chắc rằng, trong giây phút đó, những bon chen tất bật trong đời thường của mỗi một người chứng kiến đã nhường chỗ cho sự lắng tâm suy niệm về lẽ vô thường của kiếp người. Mọi thứ đều trở nên nhỏ nhặt trong tình nhân loại mênh mông, nghĩa đồng bào sâu thắm hướng về những người nằm lại nửa chặng của đoạn “đường đi không đến”.

Một cuộc lạc quyên tự nguyện tại chỗ được thực hiện, những chiếc mũ được chuyền tay nhau trong nỗi nghẹn ngào xúc động. Từng động tác mở túi, bỏ tiền vào mũ được thực hiện một cách im lặng và trân trọng như có lỗi với chính sự thờ ơ của mình từ bấy lâu nay. Không ai bảo ai, mỗi người trong đoàn thành tâm đóng góp phần mình để chia xẻ nỗi oan khiên chập chùng của những thuyền nhân bạc số. Chưa chắc một người trong chúng tôi có thể làm được những gì ông Wong và những người hăng tâm ở địa phương đã làm, không chắc chúng tôi chu toàn được một phần tấm lòng nhân ái bao la như trời biển họ.

Trong loáng nắng của buổi sáng ở nghĩa trang Jalan Pusara hôm ấy, tôi đã nghe, đã thấy những lời xin lỗi, những lời tạ ơn cho nhau, cho những đất nước tiếp nhận tạm dung và định cư của mình. Mắt ai cũng ràn rụa, lời ai cũng bùi ngùi, lòng ai cũng được an ủi – phần người chết được nhẹ nhàng, phần người sống được thanh thản...

Bỗng nhiên, tôi chợt chứng nghiệm một hiện tượng lạ chấn động toàn thân. Tôi dụi mắt, định thần nhưng hình ảnh rục rờ của Đức Như Lai và Chúa Jesus chợt hiện chợt ẩn phía sau một dãy mộ bia đồ nát. Chắc mình bị choáng đầu rồi, ra nắng mà không đội mũ tôi vẫn thường bị như thế. Tôi chập choạng bước lùi khỏi đoàn, định tìm một bóng mát. Nhưng không, một bóng người nhấp nhô, cắm cúi nhỏ mấy cọng cỏ và cắm một nén nhang: ông Wong! Tôi lại dụi mắt, không phải choáng đầu đâu. Rõ ràng hình ảnh của Đức Phật và Đức Chúa kia mà!

Ông Wong và những ân nhân ẩn danh kính mến, xin nhận của chúng tôi một lạy tạ ơn... Dù biết không một lời nào nói cho hết được ân nghĩa sâu thẳm đó nhưng xin ông và những người cộng tác nhận nơi đây lòng tri ân chân thành của chúng tôi, một đoàn lưu dân vì hoàn cảnh quốc nạn dù đã mất mát những phần đời đậm đà tình quê nghĩa nước nhưng vẫn còn duy trì được lòng tin để sống trong cảnh tha hương nhờ những việc làm đầy ấp tình người như vậy.

(Xin ghi lại đây địa chỉ liên lạc của ông Alcoh Wong Yahow, điện thoại: 609 622 5028 hoặc 609 623 9311, email: acohwong@yahoo.com hoặc alcoh@e-terengganu.com cho những cơ duyên hằng tâm đóng góp vào việc trùng tu những ngôi mộ thuyền nhân Việt Nam trên đất Mã Lai).

Rời các khu nghĩa trang ở Trengganu, với hình ảnh của những ngôi mộ tập thể còn lung linh và âm thanh của tiếng kinh cầu vãn vang vọng trong đầu, tôi để mặc cho giòng nước mắt chảy dài từ trái tim tưởng chừng đã khô cạn của mình. Ngăn giữ làm gì nữa. Khuôn mặt cuộc-đời-thây-kệ-nó đã rơi xuống, vỡ toang. Tôi đang trở về, tôi đang hạnh phúc đây mà! Bỗng thấy thấm thía vô cùng những câu cuối trong bài “Ta về” của nhà thơ Tô Thùy Yên:

*“... Ta về, như lá rơi về cội
Bếp lửa nhân quần ấm tối nay
Một chén rượu nồng xin rót xuống
Giải oan cho cuộc biển dâu này.”*

Galang, một ngày sống lại

Nam Dương, đất nước - con người

Sự thay đổi chương trình vào giờ chót vì thiếu thời gian đã khiến chúng tôi không có cơ hội thăm viếng những thắng cảnh dọc đường như dự trù mà phải về lại Singapore trong ngày. Dù vậy, chẳng ai cảm râm gì cả vì mọi người hình như đều còn “phê” với những sinh hoạt vừa qua.

Rời Singapore vào sáng hôm sau (24.3) với những thủ tục xuất cảnh đơn giản và trật tự từ bến phà mà hơn hai thập niên trước hàng trăm ngàn người Việt đã lếch thếch đến đây trên đường đi định cư, chúng tôi đáp chiếc tàu khách Wavemaster sang quần đảo Batam. Tiếng cầu kinh lại vang lên râm ran trong tiếng máy rì rầm của chuyến tàu cao tốc. Chỉ khoảng 30 phút sau, chúng tôi đã đặt chân lên đất nước Nam Dương.

Thật vô cùng bất ngờ và cảm động, chúng tôi được đón rước bằng một nghi thức trang trọng và thân mật với những vòng hoa lan tím và những đóa hồng tươi cho từng người trong đoàn. Những quan chức đại diện chính phủ trong lễ phục trịnh trọng và những cảnh sát danh dự cùng hàng chục nữ nhân viên tiếp tân trong những bộ đồng phục lịch sự đã chào hỏi chúng tôi niềm nở... bằng tiếng Việt: “*Các bạn có khỏe không? Hân hoan đón chào quý vị đến Indonesia...*”

Trong 4 chiếc xe bus đợi sẵn, một chiếc túi xách mang dòng chữ *Chào mừng đoàn du khách Việt Nam hải ngoại viếng thăm trại ty nạn Galang ngày 24 tháng Ba 2005* đã được đặt ngay ngắn trên từng chiếc ghế. Món quà tái ngộ rất ý nghĩa này là cử chỉ giao duyên đầu tiên đầy ấn tượng với đoàn do Cơ quan Phát triển Batam (BIDA) thân tặng, trong đó có một tập sách ảnh in rất đẹp trên giấy bóng, một chiếc áo polo in hình trại ty nạn và một chiếc mũ đen thêu hàng chữ vàng *Galang Camp*. Và để đáp lại sự tiếp đón ân cần đó, nhiều người trong đoàn đã tự động mặc áo và đội mũ mới trên chặng Về bến Tự do này.

Indonesia, theo tiếng quốc ngữ Bahasa, có nghĩa là “Đất nước của nhiều hải đảo”, gồm 17,507 hải đảo lớn nhỏ. Trước đây, nó còn có thêm một đảo nữa nhưng Đông Timor đã tuyên bố độc lập và tách ra khỏi Nam Dương từ năm 2000.

Với diện tích gần hai triệu cây số vuông (lãnh thổ và lãnh hải) và dân số gần 240 triệu người (đứng hàng thứ tư trên thế giới; sau Trung Quốc, Ấn Độ và Hoa Kỳ), Nam Dương là quốc gia gồm nhiều chủng tộc (Java 45%, Sundan 14%, Madure 7.5%, Malay 7.5% và một số các sắc dân khác) và ngôn ngữ (quốc ngữ là Bahasa được cách tân từ tiếng Mã, tiếng Anh, Hòa Lan và một số thổ ngữ khác). Ngoài lãnh thổ thủ đô Jakarta, Nam Dương có 30 tỉnh và 2 đặc khu, mức thu nhập hàng năm tính theo đầu người khoảng USD3,500. Các tôn giáo chính ở Nam Dương gồm Hồi giáo (88%), Tin Lành (5%), Công giáo (3%), Ấn Giáo (2%) và Phật giáo (1%).

Chính phủ Nam Dương dự định biến vùng quần đảo Batam thành “một Singapore thứ nhì” bên cạnh quốc gia bán đảo trù phú này với sự thành lập Cơ quan Phát triển Kỹ nghệ BIDA (Batam Industrial Development Authority) do cựu Tổng thống Habibí trực tiếp lãnh đạo.

Trại ty nạn Galang, một hòn đảo trong quần đảo Batam, được chính thức thành lập năm 1978 khi Tổng thống Soeharto đến thăm viếng và khánh thành trại. Từ ấy đến 1991, Galang đã đón nhận hơn 100,000 thuyền nhân VN ty nạn, 500 người qua đời và khoảng 2,000 đứa trẻ đã sinh ra trên đảo.

Một ngạc nhiên thú vị khác cho chúng tôi là ngày nay, từ Batam đến Galang, người ta không còn phải đáp bằng tàu qua từng chặng nữa mà có thể đi thẳng bằng xe trên những chiếc cầu mới xây nguy nga rộng rãi. Sau gần hai giờ qua 5 hòn đảo với những phong cảnh thiên nhiên hùng vĩ, đoàn xe chúng tôi tiến vào một cổng chào có căng tấm biểu ngữ “*Chào mừng phái đoàn người Việt hải ngoại trở về thăm trại*”.

Galang đây rồi! Một khúc ruột chột thắt lại khiến tôi phải nhổm dậy khỏi ghế khi người hướng dẫn bình thản thông báo chuyến xe đã đến nơi. Những kỷ niệm xưa bỗng còn cao sống dậy như một đoạn phim cũ được quay chậm lại, lúc mờ nhạt đứt quãng, khi hiển hiện từng nét mồn mọt. Những khuôn mặt bạn bè, những nơi chốn ăn ở và làm việc, những ngày dài của đám “con bà Phước” (không có thân nhân ở ngoại quốc) đột nhiên trở lại, xốn xang và mừng tủi.

Nhưng, như mọi cựu-Galang khác, tôi ngỡ ngàng không nhận ra điểm đứng trên hòn đảo thân yêu mà mình từng lết mòn cả chục đôi dép-Cao-ủy vì xe vào đảo từ hướng khác chứ không theo lối cầu tàu quen thuộc. Mãi đến khi xe đã chạy qua khỏi Galang I, chúng tôi mới biết đã hụt mất cảm giác đầu tiên rồi.

Biết trước rằng thời gian viếng thăm đảo rất ít nên tôi cùng một người bạn trẻ đã sắp sẵn “ý đồ” riêng, không theo chương trình sinh hoạt chính thức của đoàn.

Những nghi lễ tiếp tân trọng thể và những bài diễn văn nồng nàn không đủ sức hấp dẫn chúng tôi trong khung cảnh và thời gian ấy. Cả buổi ăn trưa đặc sản (mà tôi nghe kể lại) rất thịnh soạn và ngon miệng cũng bị gạch ra ngoài “chương trình riêng” của chúng tôi. Vì hôm nay, tôi trở về Galang không như một du khách mà chỉ là người hành hương tìm lại một phần đời đáng nhớ của chính mình. Nói một cách cải lương – nhưng đúng hơn – là một chuyến “*Trở về mái nhà xưa*”, chùi rửa ký ức và đào bới kỷ niệm. Để được quay quắt nhớ, dào dạt thương và thoải mái khóc.

Nhảy xuống xe như chưa bao giờ nhanh chóng và bất lịch sự đến thế, chúng tôi ngoắc hai chiếc “Honda ôm” của người địa phương, nói nhát gừng bằng tiếng Anh và ra dấu chỉ chỗ về hướng cầu tàu, nơi chúng tôi dự định sẽ đi bộ ngược lại để lần mò theo con đường trong trí nhớ. Thật bất ngờ, một người lái xe nhoẽn miệng cười, khoe hàm răng trắng bóng trên

khuôn mặt sương gió hải đảo đen bóng, và buông ra một câu tiếng Việt: “*Muốn ra cầu tàu phải không?*”

Hàng rào bất đồng ngôn ngữ và sự e ngại ban đầu bị đổ sụp tức khắc. Tôi thót lên yên sau của chiếc xe gắn máy tròm tròm nửa thế kỷ tuổi, kiểm soát vội đồ nghề và quay đầu ra cầu tàu, nhả lại một đám khói sau lưng cho những người bạn đồng hành còn lục tục xuống xe, vươn vai thư giãn sau một chuyến đi dài. Sau này, tôi mới biết đó là hai trong số rất ít các chiếc xe gắn máy còn lại trên đảo từng được ban trật tự trại sử dụng trong những năm đầu thập niên 1980.

Qua cổng gác có vài người lính Nam Dương trong bộ quân phục thẳng nếp (tôi đoán là vừa mới mặc sáng nay để đón tiếp đoàn người Việt hải ngoại trở về thăm đảo lần đầu tiên), tôi không khỏi rưng rưng khi nhìn thấy chiếc cầu tàu trơ trọi với những nếp nhà siêu vẹo dải dầu của khoảng 15 gia đình ở địa phương. Tôi tấp vào một quán nhỏ, có lẽ là điểm buôn bán duy nhất trên đảo, mua vài gói thuốc lá Gudang Garam (3 gói, với giá 18,000 rupia) để tìm lại vị ngọt và mùi nồng của lá đinh hương, và 3 cuộn phim dự phòng (30,000 rupia mỗi cuộn) rùi chiếc máy ảnh *digital* của mình... hết pin hoặc trở chứng.

Nếu không được hướng dẫn, chúng tôi không thể nào nhận ra những dấu vết cũ. Xưởng cửa một thời cung cấp gỗ ván để làm barracks và là nơi huấn nghệ cho nhiều lớp thanh thiếu niên tỵ nạn bây giờ chỉ còn trơ một mái tôn và khung sườn đổ nát. Đồi tạm biệt, nơi chứng kiến cả ngàn cuộc chia tay trong nước mắt của kẻ ở người đi cũng đổi dạng với những thân cây cao vút xanh rờn. Xác một chiếc ghe đến đảo quãng 1985-86, nghe đâu có nhiều người chết, vẫn còn dầm mình trong nước nhưng đã mục rã. Hai người “tài xế xe ôm kiêm hướng dẫn viên” của chúng tôi dường như tôn trọng giây phút hoài niệm riêng tư đó nên chỉ đứng xa, im lặng theo dõi.

Chúng tôi chậm rãi đi ngược về lại Galang I, trong lòng man mác một tình cảm xao xuyến lạ lùng. Khu bệnh xá PMI, mái “nhà thương” đúng nghĩa từng điều trị và an ủi cho hàng trăm nạn nhân hải tặc và cũng là nơi cất tiếng chào đời của gần 2000 đứa trẻ và khâm liệm hơn 500 thuyền nhân trên đảo, giờ đây chỉ còn lưu dấu bằng một tấm bảng kỷ niệm, vài bức tường gạch rêu phong gan lì thách đố với thời gian và chiếc nền xi-măng đang bị cỏ dại xâm lấn. Loáng thoáng trong nắng trưa, trí nhớ cùn mẫn của tôi chợt hiện về bóng dáng những người “thầy thuốc không biên cương” da vàng da trắng da đen đầy lòng từ tâm, chẳng quản sớm hay đêm khuya, tận tình cứu giúp cho những ca bệnh hiếm nghèo. Những vị lương y ân nhân ấy bây giờ ở đâu, làm gì...

Khung cảnh bỗng đổi khác với màu sắc rực rỡ của ngôi chùa Quan Âm vừa được trùng tu toàn diện. Pho tượng của Mẹ Hiền từng cứu độ và an ủi cho bao nhiêu thuyền nhân trong cơn khổ nạn vẫn nở nụ cười bao dung trước sân chánh điện và hình ảnh những sinh hoạt của các gia đình Phật tử vẫn còn được lưu giữ trong hậu liêu. Một con đường tráng nhựa mới (lúc chúng tôi đến đảo đang còn làm đoạn cuối) đã thay thế cho chiếc cầu ván lác lẻo mục rã dẫn lên đồi từ cổng tam quan đã úa màu mưa nắng. Đứng trên đồi, tôi dõi tìm lại các bờ ao rau muống và ruộng khoai ngày xưa mà nhiều lớp thuyền nhân thay phiên trồng cấy để “cải thiện” cho bữa cơm Cao ủy nhưng chỉ thấy trước mắt một cảnh biển dâu có thật.

Dù vỗ ngực “nói trạc” cách nào đi nữa, tôi dám quả quyết rằng không ai có thể nhận diện được Galang I bây giờ, ngay cả những người từng đóng vai “chúa đảo” với thời gian lưu trú dăm ba năm. Tuy con đường chính còn được giữ khá tốt nhưng những lối đi len lỏi trong các barracks và khu sinh hoạt từ lâu đã mờ nhạt dấu chân người. Không gian huyền ảo ngày xưa với hàng chục ngàn cảnh đời buồn vui giờ đây chỉ còn lại những thân gỗ mục nát bị phủ lấp bởi hàng chục lớp cỏ hoang và đã trở thành một vạt rừng hoang vắng đến rợn người...

Đến “ngã ba cuộc tình” (ơi, những người Galang ngày xưa còn nhớ không, từ dốc quán cà-phê, đường rẽ trái ra bãi biển, quẹo mặt đi cầu tàu và trở ngược lại là văn phòng Ban đại diện trại), tôi bắt đầu nhắm mắt định thần để hồi tưởng lại vị trí căn barrack của mình. Từ điểm trung tâm của ngã ba, tôi lần mò lại con đường cũ, đếm đúng 567 bước (một con số theo thứ tự dễ nhớ trong đầu tôi vì đã từng đếm bước nhiều lần) và nhìn về phía tay phải. Barrack cũ của tôi đây sao? Nơi này, hăm hai năm trước mỗi sáng Chủ nhật nghe kèn phải tung mình ra khỏi màn để làm vệ sinh tập thể trước khi bị “ăn hèo”, bây giờ là một sườn dốc um tùm cây cỏ. Nếu không từng sống ở đó, không ai có thể tưởng tượng nổi nơi đây từng có những ngôi nhà khá chắc chắn đã che chở cho hàng trăm ngàn người tỵ nạn từ Việt Nam.

Nhìn sang trái, Đạo quán Hồn Việt của Hướng Đạo VN đâu? Và ở đâu là “tòa soạn” Nguyệt san Tự Do của những ngày làm báo hăng say thời tuổi trẻ? Đâu là văn phòng Ban đại diện trại của những bước chân ngập ngừng ngày đầu đến đảo? Thêm vài chục bước nữa bên tay phải, văn phòng Cao ủy UNHCR cũng không còn dấu tích... Ý thơ “dấu xưa, nền cũ, hồn thu thảo, bóng tịch dương” của Bà Huyện Thanh Quan chập chờn, có điều khác nhau là bà đã cảm khái “*cảnh đấy người đây luống đoạn trường*” khi đang trên đường đến kinh đô làm quan còn bây giờ, chúng tôi trở về để tìm lại một thời khốn khó.

Galang, những mẩu chuyện đời...

Trở lại với đoàn, tôi đến khu nghĩa trang “Galang 3”, nơi 503 thuyền nhân Việt Nam vĩnh viễn “định cư” trên hòn đảo này. Thử đó, chúng tôi vẫn thường nói đùa với nhau trong nước mắt rằng họ là những người hạnh phúc, được đi trước theo diện “ưu tiên đoàn tụ với ông bà”.

Khi tôi rời Galang đi định cư vào đầu năm 1984, trên đảo chỉ có khoảng hơn một trăm ngôi mộ. Bây giờ trở lại, con số đó đã tăng gấp năm lần, trong đó có nhiều ngôi mộ của những người chết trẻ – 20 đến 30 tuổi. Hỏi

ra, một số lớn là những thuyền nhân đã tự sát để phản đối biện pháp cưỡng bách hồi hương sau khi “kế hoạch hành động toàn diện” được áp dụng hồi đầu thập niên 1990, một thời điểm bi đát và bạo liệt khi những thuyền nhân liều chết ra đi tìm đường sống đã bị dập tắt hy vọng, bít lối tương lai.

Đường xa vạn dặm...

Từ Trung tâm Sinh hoạt Thanh niên Galang II, nơi được dùng làm địa điểm tiếp đón, văng đến giọng hát thiết tha đầy ma lực của Khánh Ly:

*“Anh nằm xuống sau một lần đã đến đây
Đã vui chơi trong cuộc đời này...”*

Bài hát “Cho một người vừa nằm xuống”, sau này tôi được biết, là từ một cuốn băng cassette tặng cho một người Nam Dương trên đảo lúc người bạn Việt Nam của anh đi định cư. Anh đã nghe đi nghe lại nhiều lần những bài hát trong đó và thuộc lòng từng câu. Anh đã nâng niu gìn giữ nó như một kỷ vật quý báu từ khi trên đảo không còn bóng dáng người Việt. Kỳ lạ đến tuyệt diệu, gần 20 năm đã trôi qua nhưng cuốn băng đó “vẫn còn xài tốt” và anh đã yêu cầu ban tiếp tân phát lại những bài hát kỷ niệm một thời để chào đón đoàn người Việt hải ngoại đầu tiên về thăm đảo. Bài hát của Trịnh Công Sơn trước năm 1975 về một hoàn cảnh khác, nhân vật khác nhưng ngẫu nhiên thay lại trùng hợp với tâm sự đầy nước mắt của một người vợ trở về thăm mộ chồng.

Sau nhiều lần vượt biên cùng chồng không thành, chị Trần thị Hiền (từ Brisbane – Úc) cắn răng chấp nhận để anh lên đường tìm tự do trước, một mình. Năm sau, tay dắt hai đứa con dại, chị liều mạng ra đi trong một chuyến vượt biển thừa chết thiếu sống. Họ đã trùng phùng trên đảo Galang này năm 1985 và đã sống những ngày hạnh phúc trong vòng tay bao bọc độ lượng của Cao ủy Ty nạn Liên Hiệp Quốc. Kết quả của chuỗi ngày thần tiên ấy sau cuộc đánh đu với những cơn sóng dữ của biển cả và hải tặc là một cháu trai kháu khỉnh chào đời trên đảo.

Nhưng số phận nghiệt ngã đã dẫm nát hạnh phúc nhỏ nhoi của gia đình chị. Anh qua đời sau một cơn bạo bệnh năm 1988 khi đứa con út mới được 4 tháng tuổi. Nỗi đau thương và mất mát quá lớn đó đã quật ngã chị và cũng làm động lòng nhân đạo của phái đoàn Úc. Chị được chấp nhận định cư và lên đường đến Úc khoảng 7 tháng sau đó. Nỗi bịn rịn kẻ ở người đi đã khiến chị ngất xỉu nhiều lần trên đoạn đường ra cầu tàu. Khi ấy, chị tưởng sẽ không bao giờ còn có dịp viếng lại ngôi mộ vừa xây móng của anh. Chị gần như trời sống với những người cùng ghe khi gửi gắm cho họ ước vọng chăm sóc cho anh được mồ yên mả đẹp. Tuy những đồng tiền dành dụm từ những ngày kiếm sống vất vả một nách ba con trên đảo không đủ để xây cho anh một ngôi mộ khang trang như ý nhưng họ đã không phụ tình của chị. Những tấm hình gửi đến Úc cho chị cũng đã giúp chị nguôi ngoai và an ủi phần nào, nhưng làm sao thay thế được cảm xúc của người vợ được tận tay tận mặt ôm ấp, chăm sóc cho ngôi mộ của chồng.

Tin tức về chuyến đi “Về bến tự do Bidong – Galang” đến với chị như một chiếc phao tâm linh từ nhiều năm chờ đợi. Chị vội vàng níu lấy nó như trong những cơn mê sáng ngày xưa, nhưng rồi lại tần ngần. Không biết cảnh cũ bây giờ có như trong ký ức, không biết cảm xúc của mình sẽ ra sao, không biết chuyến đi có diễn ra như mong ước... Bao nhiêu điều không biết nhưng cuối cùng, chị quyết định phải trở lại, dù thế nào.

Từ đầu chuyến đi, chị đã cố nén cảm xúc nôn nao cháy ruột của mình sau hơn 17 năm xa cách. Ngày lên đường đi định cư ở Úc, đứa con út của chị với anh chưa đầy 1 tuổi. Bây giờ, cháu đã là một thanh niên. Ký ức về người cha chỉ là những chuyện kể của mẹ. Lần về thăm này, chị đi một mình cùng người chị dâu để mò mẫm đường đi nước bước, để chuẩn bị tâm lý cho các con trước khi dẫn chúng trở lại viếng mộ cha và để lấp đầy khoảng trống sâu thẳm trong tâm hồn của chính mình suốt một đoạn đời cô đơn đặng đặng.

Bây giờ, hình ảnh người đàn bà trung niên trong bộ tang phục trắng bê bết bụi đất trên khu đồi nghĩa trang Galang 3 đang vật vã khóc than giữa tiếng cầu kinh và chuông mõ tụng niệm đã khiến nhiều người không cầm được giòng nước mắt thương cảm. Chị đã ngất xỉu như ngày nào bước ra bến tàu với ba đứa con dại, một mình chống chọi với phong ba của cuộc đời. Những cánh hoa rải xuống, làn nước mát tưới lên phần mộ, hẩn anh đang nhẹ nhàng siêu thoát. Bao nhiêu năm vật lộn với cuộc sống vất vả ở xứ người khuôn mặt người vợ trẻ ngày xưa đã hằn dấu truan chuyên nhưng cuối cùng, chị đã về đây, đã hoàn thành tâm nguyện thắp nén hương lòng tưởng tiếc mối tình phu phụ ngắn ngủi vì nghịch cảnh... Mừng cho anh được các vị cao tăng và linh mục của cả hai tôn giáo đều dâng lời cầu nguyện. Đức Quan Thế Âm và Đức Mẹ Maria dường như đang nâng anh dậy và dìu chị bay lên một điểm vô định nào đó trong ta bà vũ trụ để gặp lại nhau. Cám ơn chị đã dạy cho chúng tôi bài học về cội nguồn văn hóa, về đạo nghĩa vợ chồng... Và cám ơn những giọt nước mắt san sẻ trong buổi tảo mộ cảm động hôm ấy để rửa sạch xú danh “Galang tình xù”.

Galang, tình không “xù”

Abu, một thanh niên Nam Dương sống trên đảo, người đen nhẻm nhưng có nụ cười tươi như trăng rằm, năm nay 29 tuổi. Anh vẫn còn nhớ và nói được khá sõi tiếng Việt dù đã lâu không có dịp sử dụng. Anh lân la đến hỏi thăm chúng tôi về một người bạn thời thơ ấu trạc tuổi mình tên Phú, nghe đâu đang sống ở thành phố Perth bên Úc. Abu lúc đó khoảng 9-10 tuổi, suốt ngày rong chơi cùng các bạn Việt Nam trên đảo vì mẹ bận việc nấu cơm trong một quán ăn. Người bạn tên Phú của anh cũng cùng hoàn cảnh. “Má nuôi tôi” (lời của Abu khi nói về người mẹ của bạn mình) đi làm cả ngày nên “tụi tui” thân nhau lắm. Abu học và nói tiếng Việt từ đó.

Bây giờ, Abu chỉ ao ước một việc nhỏ: tìm lại dấu vết kỷ niệm xưa của mình. Anh nhờ báo chí và các đài truyền thanh “làm ơn nhấn dùm” để anh được tin về người bạn thời thơ ấu và bà má nuôi thương anh như con ruột. “*Có được như vậy, tui nhắm mắt cũng không uống...*” Abu nói trong tiếng nấc.

Người bạn trẻ chưa quen tên Phú ơi, nếu có cơ duyên nào đọc được bài này, hãy viết một dòng hoặc gọi một tiếng cho Abu (điện thoại 0852 6401 2697) để bắt lại nhịp cầu thơ ấu xưa, lúc hai cậu bé cô đơn chơi trò trốn tìm trong các barracks hoặc ôm nhau ngủ khò trên bãi biển của 20 năm trước. Hay Phú cùng mẹ về thăm lại Galang một chuyến? Hẳn Abu sẽ vui mừng lắm và chẳng còn tiếc nuối gì khi già biệt cuộc đời. Tôi chỉ là một kẻ đưa tin, cảm động trước mối chân tình của một người bạn trẻ khác chủng tộc mà viết những dòng này. Mong được bạn đón nhận.

Bằng một giọng của dân miền tây Việt Nam pha trộn âm sắc địa phương, Abu hứng khởi kể lại trên chuyến xe bus của chúng tôi về sự thay da đổi thịt của Galang từ ngày trại đóng cửa, từ chuyện những hồn ma trong khu nghĩa trang đến sự bắt chước phong tục xin xăm trên chùa vào những ngày tết Việt Nam. Anh cũng đã tạo nên những tràng pháo tay tán thưởng và những chuỗi cười thoải mái sau gần một ngày đường mệt nhọc bằng những bài hát một thời khá thịnh hành trong các màn văn nghệ trên đảo: “*Mai anh đi rồi, em có buồn không em...*”, “*Mai lỡ đôi mình xa nhau, tội lắm mắt em thơ dại...*” Lời ca dù sai lệch nguyên bản đôi chút, giọng hát tuy chẳng được xếp hạng “idol” như trong các chương trình tuyển lựa tài năng của các đài truyền hình Mỹ nhưng rõ ràng tình cảm của anh qua cách diễn đạt không một ca sĩ nhà nghề nào bằng. Cám ơn Abu, những chuyện kể và lời hát của bạn đã mang lại cho chúng tôi tình người ấm áp dù năm tháng có thể đã phai pha phần nào ký ức của quãng đời lặn lội đau xót đó.

Đôi Nhà thờ, gió và nắng

Cái nắng như rang của buổi trưa nhiệt đới trên đôi nhà thờ Galang I không làm cho toán nhỏ chúng tôi uể oải mà ngược lại, chính sự hoang vắng ở đó khiến mọi người rờn rợn. Đôi nhà thờ ngày xưa của những tiếng cười vui tươi, những bài thánh ca tin yêu, những đêm lễ rộn ràng, những cuộc tình nảy nở... bây giờ là đây sao? Con dốc thoáng mát với những tấm bia tạ ơn dọc đường bây giờ là một rừng trúc hoang dại quanh chân đồi. Nhà lễ chỉ còn tro chiếc nền xi-măng nứt nẻ, bậc thềm sụp lở, bệ thánh điêu tàn...

Phòng áo của các linh mục và phó tế cũng hoen màu thời gian, trống vắng giữa tiếng chim trưa như một nỗi niềm luyến tiếc. Chỉ còn nhận diện được là pho tượng Đức Mẹ được tạc bằng xi-măng đứng chơ vơ trên đầu dốc, tuy sương gió dãi dầu nhưng vẫn tươi nở nụ cười ơn phước muôn đời. Và căn phòng mục rã siêu vẹo của Linh mục Dominici.

Những ai từng đến Galang từ đầu mùa vượt biển đến khi trại đóng cửa có lẽ đều nghe và biết đến Cha Dominici (tên Việt là Đỗ Minh Trí), một vị linh mục người Ý từng sống và hiến dâng gần trọn đời mình cho đất nước và con người Việt Nam. Trong hoàn cảnh khó khăn trên trại lúc đó, chiếc áo chùng đen của Cha thường căng phồng những lá thư chưa dán tem của người tỵ nạn nhờ gửi “chui” khỏi đảo, mang đi những tin tức an lành cho người thân đang ngày đêm trông ngóng ở quê nhà. Cha chẳng bao giờ nề hà những đêm khuya khoắc khoác áo đến thăm kẻ liệt hoặc người bị hành hạ. Cha cũng đã gây khó chịu không ít cho cảnh sát Nam Dương khi trực tiếp can thiệp hoặc bảo vệ cho những trường hợp bị hà hiếp, ngược đãi. Cha là hiện thân của niềm an ủi, sự che chở, lòng bao dung và đức hy sinh cho tất cả những người tỵ nạn trên đảo, bất luận thuộc tôn giáo nào.

Là một tu sĩ từng truyền đạo nhiều năm ở Đà Lạt thời còn thanh niên, LM Dominici nói và viết sõi tiếng Việt không thua bất kỳ người Việt nào. Nếu chỉ nghe tiếng mà không thấy dáng người, chẳng ai dám tin rằng “ông Tây” ấy có thể nói và hiểu được người Việt một cách... thần sầu như thế. Tâm tình sâu đậm của Ngài đối với dân tộc Việt Nam đau khổ và oan nghiệt được thể hiện qua quyển “*Việt Nam, quê hương tôi*”, một bút ký cảm động được xuất bản sau khi Linh mục rời Galang trở về La Mã để phục vụ trong Tòa thánh Vatican. Một câu nói của Cha Dominici nhân dịp ra mắt tác phẩm ấy ở Úc cách đây hơn 10 năm đã khiến mọi người rưng rưng: “*Tôi muốn được sống và chết như một người Việt Nam.*” Cha đã về nước Chúa cách đây mấy năm, lòng vẫn canh cánh một nỗi buồn xa cách với quê hương trần gian Việt Nam mến yêu của mình. Có lẽ, nếu còn sống hẳn Cha đã có mặt trong chuyến đi này.

Nhưng trên đồi nhà thờ buổi trưa ấy không chỉ có nắng mà còn có những làn gió dĩ vãng dịu mát tâm tư những người trở về. Trong giọng nói khản đặc vì xúc cảm, Linh mục Nguyễn Hữu Quảng kể lại cho chúng tôi một đoạn đời đáng nhớ của người. Đến Galang năm 1982, “Thầy Sáu Quảng”, lúc ấy là một thanh niên năng động vốn mang máu phụng sự xã hội của dòng Don Bosco, đã lao mình vào các công tác an sinh cho trại và góp sức chăm sóc đời sống tinh thần cho giáo dân, đặc biệt là những thanh thiếu niên không thân nhân. Tấm gương dẫn thân phục vụ của “Thầy Sáu” đã chuyển hóa nhiều cảnh đời và làm lay động những trái tim của không ít các cô gái trong hoàn cảnh bơ vơ đang cần một bến đậu tin cậy. Những ngọn gió tình cứ vi vu thổi lên đồi Nhà thờ, lúc đầu trong sự thản nhiên đón nhận của “chàng tu sĩ đẹp trai của dòng Don Bosco” đó nhưng càng lúc càng trở thành những cơn bão giằng co giữa đạo và đời trong lòng của một con người bình thường tràn đầy sức sống. Tuy nhiên, niềm tin tâm linh và sự tự vấn chân thật chính lòng mình đã giúp đưa Thầy Sáu Quảng đến một quyết định trước ngày rời đảo: sẽ dâng hiến đời mình làm việc cho Chúa.

Linh mục Nguyễn Hữu Quảng được thụ phong sau một thời gian ngắn định cư tại Melbourne và bây giờ là Chủ nhiệm của Nguyệt san Dân Chúa ở Úc châu. Tâm tình với chúng tôi nhân chuyến trở về thăm đảo, Linh mục nói nó đã được chuẩn bị và tổ chức tốt lành vượt trên sự mong đợi trong không khí chan hòa tình yêu, khơi dậy những kỷ niệm thương đau lẫn hạnh phúc vô cùng quý báu của một thời khốn khó trong đời từng người tham dự... *“Tôi xin dâng lên lời cảm ơn Trời về cuộc sống hôm nay. Galang là vùng đất linh thánh mà tôi ghi nhớ mãi trong tâm khảm, nơi tôi thực sự hiểu biết giá trị của tự do và là nơi tôi thường tìm về suy nghiệm để vươn lên trong những giây phút ngã lòng....”*

Hy sinh và tha thau

Ở Galang II, cảnh vật có phần vui tươi hơn. Nhiều ngôi nhà được bảo quản khá tốt; như Trung tâm Sinh hoạt Thanh niên, Trạm Cảnh sát v.v.. Khu tôn

giáo và sinh hoạt Hướng Đạo bên kia chiếc cầu gỗ mong manh (mà kỳ lạ thay, đến nay vẫn còn nguyên vẹn) gần như không thay đổi gì nhiều qua thời gian khá dài. Tượng Đức Mẹ Maria bên cạnh chiếc thuyền ty nạn vẫn giữ được màu sắc tươi nhuận, những bụi cây cảnh dưới chân được cắt tỉa gọn gàng. Nhà thờ Đức Mẹ Vô Nhiễm và Chùa Kỳ Viên dường như cũng được phủ một lớp sơn mới cách đây chẳng bao lâu. Những khóm hoa thôn dã trong khuôn viên thờ phượng này đang trở sắc và vết chân người còn thơm trên nền đất. Sâu hơn ở phía trong, khu trại Hướng Đạo vẫn còn nhìn ra dù cỏ tranh đã mọc cao ngút mắt...

Trong buổi thánh lễ đơn sơ trong ngôi nhà thờ Đức Mẹ Vô Nhiễm, tôi đã được nghe và thấy những câu chuyện về sự hy sinh và tha thứ. Trong giai đoạn căng thẳng và ê chề nhất về số phận của những người ty nạn còn kẹt lại sau thời điểm đóng cửa đảo, nhiều thuyền nhân đã tranh đấu trong tuyệt vọng cho ước vọng tự do của họ bằng hành động tự hủy mình để phản đối biện pháp cưỡng bách hồi hương.

Chứng kiến tận mắt thảm kịch con người hết sức thương tâm đó, một Mục sư gốc Hoa (tôi quên ghi lại tên, thật đáng trách) không thể bàng quang đứng nhìn đồng loại hy sinh mạng sống nên đã tìm cách cứu họ. Bị ràng buộc bởi nhiều thứ luật pháp vô tình và thế lực chính trị quá mạnh, ông không thể đơn thân độc mã can thiệp cho họ nên phải tìm một phương cách khác. Ông đã tự nguyện đứng ra làm mai mối cho khoảng 100 người kết hôn với dân địa phương để họ được ở lại trên đất nước tạm dung này và tránh khỏi cảnh tử nhục bẽ bàng khi phải trở về sống trong một chế độ mà họ đã liều chết vượt thoát và chắc chắn sẽ bị ngược đãi.

Câu chuyện cổ “Hà chính mãnh ư hổ” (về thầy Khổng Tử dạy học trò khi thấy một gia đình cả ba đời bị cọp ăn thịt nhưng vẫn tiếp tục sống ven rừng mà không muốn vào làng vì bị tham quan ức hiếp) tưởng như một huyền thoại nhưng ngày nay là một sự thật đau buồn trên chính quê hương của mình. Chế độ “chính trị hà khắc còn dữ hơn cọp” đó đã khiến những lưu

dân ly hương phải bám víu vào một mảnh phao cứu mạng - đất nước xa lạ và những người bạn đời không quen - để nương thân.

Tôi thành tâm cầu chúc họ có một cuộc sống hạnh phúc. Và tôi tin như thế. Vì ít ra, họ đã không bị đối xử như “những công dân hạng nhì” ở đất nước Nam Dương này. Họ đã không bị trói gô, xô đẩy, đánh thuốc mê... khi đưa lên những chuyến bay “hồi hương” hoặc bị cách ly cư trú, học tập cải tạo, đày đọa lao tù... khi bị cưỡng bức trở về như những trường hợp mà tôi đã thấy và đã nghe những người trong cuộc kể lại. Tôi cũng tin rằng quá khứ bất hạnh của họ cũng đã nhạt nhòa theo thời gian và đang sống một cuộc đời bình thường trên quê hương thứ nhì. Hàng năm, những gia đình ấy vẫn thường họp mặt vào các dịp lễ tết Việt Nam, thăm nom nhau như bà con ruột thịt. Rất tiếc, họ đã không biết trước về chuyến viếng thăm của chúng tôi. Nếu biết, tôi chắc rằng họ đã đến Galang này, nơi nhiều cảnh đời ngày nay tuy khác nhau nhưng đã cùng chia xẻ một thời khốn khó. Nếu gặp lại, tôi chắc rằng chúng tôi – những người từ bốn phương trời tái ngộ với những người sống hằn trên đất nước này - sẽ mừng tủi lẫn và biết đâu, lại gặp những người thân quen và ân tình cũ...

Cũng ở Galang, tôi nghe kể về chuyện các “hung thần” Man và Mun, hai anh em ruột lúc nào cũng mang kè kè chiếc roi trong tay và khẩu súng bên hông để chực đánh đập người tỵ nạn vì những chuyện nhỏ nhặt nhất. Man và Mun là cảnh sát trật tự trên đảo nhưng họ đã lợi dụng chức quyền đó một cách tàn ác để tống tiền, hà hiếp, hãm hại những người tỵ nạn cô thế. Một số cô gái đã bị làm nhục, nhiều người uất ức chống lại đã bị vu cáo, đánh đập, nhốt tù... Có kẻ nửa đêm bị dựng đầu dậy, lôi ra khỏi barrack và sáng hôm sau trở về với thân hình bầm tím. Có những đêm tiếng kêu cứu thất thanh vang lên từ trạm cảnh sát và những chuỗi cười khoái trá man rợ của các hung thần...

Bởi vậy, không khí thân mật ban đầu tại buổi tiếp tân bỗng trở nên nặng nề khi một số người nhận ra sự hiện diện của Man và Mun trong nhóm đón rước. Như biết được điều đó, họ đã đứng lên và công khai tạ lỗi: “Xin

các bạn hãy tha thứ cho chúng tôi...” Chuyện cũ đã gần hai chục năm rồi, thôi nhắc lại mà chi! Những ánh mắt thù hận dịu lại, khuôn mặt căng thẳng giãn ra và nụ cười khoan dung bùng nổ... Dù sao, đoàn viếng thăm trở về không phải để “tính toán” những tình cảm bất như ý đó mà chỉ mong tìm lại dấu vết kỷ niệm của mình.

Lời xin lỗi của Man và Mun như đã trút hết sức nặng quá khứ đè trên ngực của những người trở về và đã mở màn một đêm liên hoan thân mật trên bờ biển du lịch Marina Resort sang trọng trong buổi tiếp tân trọng thể với những món ăn đặc sản ngon miệng và những màn văn nghệ vui tươi. Tôi chưa từng nghe một “ban hợp ca quốc tế” nào (từ Mỹ, Úc, Anh, Pháp, Canada...) không hề tập dượt trước với ban nhạc Nam Dương mà lại hát bài Trống Cơm hay đến thế!

Ban tổ chức đã trao và nhận quà lưu niệm từ các đại diện của Cao ủy Ty nạn LHQ, Bộ Ngoại giao Nam Dương và chính quyền Batam để đánh dấu chuyến đi đáng nhớ này. Những chữ ký của các thành viên trong đoàn lên tấm bảng chào mừng sẽ được lưu giữ như một kỷ niệm về chuyến đi tại Bảo tàng viện BIDA.

Đêm xuống, lại thêm hai giờ ngồi xe bus, qua “cửa khẩu” Singapore và chúng tôi trở về khách sạn khi đã quá nửa khuya...

Bidong – Galang, tạm biệt

Tôi đến Galang vào tháng 6.1983 và rời đảo lên đường đi định cư vào tháng 03.1984, lúc ấy *mái tóc còn xanh xanh*. Bây giờ đã *chập chờn lau trắng trong tay* rồi. Bao nhiêu nước đã chảy qua cầu trong thời gian 21 năm đó, một thế hệ đã sinh ra và lớn lên.

Khi rời Galang đi định cư, tôi đã thầm hẹn với lòng sẽ trở lại đảo trong một dịp sớm nhất có thể được. Tôi đã tự gút một nút thắt trên chiếc khăn quàng Hương Đạo để nhắc nhở mình điều đó. Lúc chuẩn bị lên đường “Về

bến tự do Bidong – Galang” tôi lục tung bàn tủ để tìm lại chiếc khăn quàng nhưng không thấy. Nó trốn biệt khi tôi cần tìm nhất, dù hơn hai mươi năm qua đã cất kỹ một chỗ. Nhưng không sao, chiếc nút thắt ấy trong lòng tôi đã tự mở ra.

Trong công tác tự nguyện với vai trò điều hợp viên ở văn phòng định cư của Cao ủy Tỵ nạn LHQ (UNHCR) và giáo viên Anh văn huấn nghệ tại Cơ quan Cứu trợ Thế giới (World Relief), tôi lãnh được khoản trợ cấp *camp grant* khoảng 50,000 rupia mỗi tuần, chỉ đủ “bồi dưỡng” một chầu Milo sữa đá và thuốc lá Garam cho đám con bà phước quanh năm đối rạc chúng tôi. Vậy mà vui không thể tả. Những gói mì khô được chia cho nhau, đổ nước sôi làm canh để tăng “chất đạm” cho khẩu phần khiêm tốn được cấp phát từng bữa. Những lá thư gia đình được chuyền tay nhau để chia sẻ niềm vui nỗi buồn tha hương. Những đêm lửa trại Hường Đạo trong rừng hoặc trên bờ biển với những trò chơi thử thách “không giống ai”. Những buổi thu góp xoong nồi quần áo cũ của những người lên đường định cư để phân phát lại cho người mới đến. Những buổi lễ chùa đêm rằm hoặc ngày Chúa nhật trên đồi nhà thờ với những màn nghịch ngợm của tuổi trẻ. Những buổi sáng “xách cây dù đi xuống đi lên”, những buổi chiều “đẩy xe” lên dốc Cao ủy, những buổi tối “canh me” đám con bà phước ở quán cà-phê cuối đường, những cuối tuần cắm trại rộn ràng ngoài bãi biển hoặc lạc đường trong rừng vắng...

Tất cả kỷ niệm đó hiện về với hình ảnh của những người bạn cùng thời sau này trở thành thân thiết một đời như Huy “Cao ủy” (bây giờ là bác sĩ ở Cabramatta), Hải “sáu ngón” (Chủ bút Việt Báo ở California), Duyên “ròm” (luật sư ở San Jose), Tuấn “sữa” (giáo sư đại học ở Hoa Kỳ), Bé “ping-pong” (ở Melbourne, từng nhiều lần đoạt giải vô địch bóng bàn Úc), Đặng “Sói già” (ở Sydney, đã về hưu), Thanh “sún” (nhà thầu xây cất, ở Canada), Chánh “đui” (Liên đoàn trưởng Hường Đạo, Sydney)... Và những anh em kết nghĩa đã hơn hai mươi năm qua không hề phai nhạt tình thân như Quyết, Trúc, Kim Anh, Xuyên... Rồi còn bao nhiêu người tuy không thân thuộc nhưng đối đãi với nhau chẳng khác gia đình ở “ngưỡng cửa của tự do

và tình người” đó. Tất cả, bây giờ tuy xa mặt (có người đã qua đời như Trần Huy Quyền) nhưng chẳng bao giờ cách lòng. Galang đã cho tôi tài sản tinh thần vô giá ấy, không gì có thể đánh đổi được.

Trong chuyến trở về thăm đảo này, tôi thật sự cảm kích trước những ân tình sâu đậm và sự chăm sóc chu đáo của các bạn Mã Lai và Nam Dương. Tôi cảm nhận rằng họ không chỉ thực hiện sự tiếp đón như một công tác thuần túy mà còn gói ghém trong đó tình cảm đối với những người bạn cũ. Họ đã chăm sóc từ những chiếc băng treo chào đón ở từng trạm đến, lo liệu mọi thủ tục xuất nhập cảnh dễ dàng và ưu tiên nhất, khai quang rừng cây để dọn bãi sinh hoạt và xây cầu tàu mới ở Bidong. Họ đã thể hiện lòng ưu ái dành cho đoàn như sư tập và bảo tồn các di vật của thuyền nhân, trùng tu chùa và nhà thờ, những món ăn đặc sản địa phương để nhắc nhớ một thời khốn khó, quà tặng kỷ niệm cho chuyến đi v.v.. Thậm chí, các bạn còn để ý đến các chi tiết rất nhỏ nhưng vô cùng ý nghĩa (mà có thể ít người nghĩ đến) như những cánh hoa tươi để rắc lên phần mộ của những người nằm lại trên Galang...

Đáp máy bay về Úc, tôi không tránh khỏi cảm giác buồn bã và phần nộ sau chuyến viếng thăm ngắn ngủi Singapore, Mã Lai và Nam Dương, ba quốc gia lân cận trong vùng Đông Nam Á mà mới hơn phần tư thế kỷ trước mức độ phát triển còn kém xa miền nam Việt Nam. Dù chỉ “cưỡi ngựa xem hoa”, thời gian một tuần lễ cũng đủ cho tôi thấy rõ sự bất hạnh của dân tộc mình và tội ác của những kẻ tự xưng “đỉnh cao của trí tuệ loài người” đang cai trị bằng bạo lực và dối trá ở quê nhà. Nhìn những phương tiện giao thông tối tân, đặc biệt ở hai phi trường Kuala Lumpur của Mã Lai và Changi của Singapore, khu nhà máy lọc dầu sáng trưng về đêm ở Terengganu, thành phố Melacca xinh đẹp và sạch sẽ, các thị trấn ven đường tấp nập tươi tắn... lòng tôi chùng xuống. Ở những nơi chúng tôi đi qua, không có cảnh níu kéo, giành giật, nói thách với khách hàng dù người địa phương thừa biết họ có thể kiếm được “mối hời” từ đám du khách rủng rỉnh chỉ đến đây một lần trong đời. Những người hành khất cũng vắng

bóng, ngoại trừ vài kẻ hát rong với chiếc mũ đặt dưới đất để đón nhận lòng hảo tâm của “ông đi qua, bà đi lại” ở vài địa điểm du lịch.

Ôi, thời gian, thời gian...

Thời gian chế ngự tất cả (Time conquers all) như người Tây phương vẫn thường nói. Hay “*hương thời gian thanh thanh, màu thời gian tím ngắt*” như thơ của Đoàn Phú Tứ? Tất cả dường như đã trôi vào dĩ vãng thắm thắm nhưng hình ảnh cũ vẫn cứ lung linh trong những đêm trở giấc, những dịp tái ngộ người xưa ôn lại một thời dâu biển...

Chợt nhớ một câu thơ đã quên tên tác giả:

*“Ta lại ra đi như đã đến
Giòng sông xưa nước vẫn chảy xa mù
Ta ngồi lại bên bờ thương dĩ vãng
Nghe trong hồn cây cỏ mọc hoang vu...”*

Lời cuối...

Tôi biết, bài phóng sự đến đây đã dài (dù vẫn còn nhiều điều muốn viết thêm) nhưng sẽ là một thiếu sót đáng trách nếu không nói đến những con người cùng sống thân ái và chan hòa trọn vẹn qua một tuần lễ không thể nào quên đó.

Xin gửi lại đây lời cảm ơn từ đáy lòng của tôi đến những nhà lãnh đạo tinh thần trong chuyến hành hương về nguồn này. Tiếng chuông mõ, lời cầu kinh, những bản thánh ca trong suốt chặng đường đã hòa quyện thành một nền âm thanh vừa bi tráng vừa nhân hậu, đã làm giàu thêm đời sống tâm linh cho từng người trong đoàn.

Xin cảm ơn các bạn đồng nghiệp Nguyễn Thanh Giang và Hoàng Quốc Vinh (BBC Radio – London), Quốc Việt (SBS Radio – Melbourne), Viễn Trình “rít cần” (VNTV – Melbourne), Đinh Quang Anh Thái (Viet Tide – California), Mai Khanh (Radio Little Saigon – California, “nhà báo gái” duy nhất trong chuyến đi), Thành Quang (Radio Free Asia – Washington

DC)... Họ đã trút bỏ “khuôn mặt dửng dưng” với xúc cảm nghề nghiệp mà có thể nhiều lần đã mang lên trong lúc làm việc. Đằng sau những chiếc ống kính, máy thu băng, sổ ghi chép... là những con người đời thường rất thật. Tôi đã nghe đã thấy những tiếng cười sảng khoái, những giọt nước mắt lăn dài không che giấu của họ trên những chuyến tàu sóng nhồi lộn ruột khi cùng ra hải phận quốc tế vượt vong, trong đêm hoa đăng rực rỡ trên bờ biển, tại những nghĩa trang Terengganu và Galang, những đêm liên hoan ở Merang và Batam, những màn văn nghệ ngẫu hứng dọc đường...

Tôi cũng ghi nhận sự chia sẻ, giúp đỡ, “cứu bồ” hết sức ân cần từ những người bạn đồng hành (như anh Lê Minh Hồng và chị Mai Hoa, chị Kim Phụng, Nhóm từ thiện Hoa Tình Thương – Sydney...), những cựu-Galang (như Linh mục Nguyễn Hữu Quảng, người bạn trẻ Nguyễn Sĩ Thường, cô bạn mới quen Hải Yến, nhà thơ Thân Đức Nhy...), những đêm tâm tình gần-như-không-ngủ với Đại đức Thích Phước Đạo, Bác sĩ Bùi Trọng Cường, anh Trịnh Chính...

Và cuối cùng, xin chân thành cảm ơn Ban tổ chức “Về bến Tự do Bidong – Galang” đã lo liệu hết sức chu đáo và ân cần từ đầu đến cuối cho cả đoàn. Tuy biết nói là thừa về giá trị tinh thần to lớn mà chuyến đi mang lại, tôi không thể nào không trân trọng ghi nhận công sức và tình cảm của các anh Trần Thành Đông (Trưởng ban), Quốc Việt (Phát ngôn nhân chính thức của đoàn), Châu Xuân Hùng (Đại diện Cộng đồng NVTD – Úc châu)... cùng hàng chục người vô danh khác ở khắp nơi trên thế giới đã tiếp tay cho chuyến đi. Các anh chị đã bỏ ăn, mất ngủ và hy sinh thời giờ cá nhân rất nhiều trước, trong và sau chuyến đi để thực hiện hoàn mãn ước vọng “trở về mái nhà xưa”. Những áp lực và hàng trăm công việc không tên túi bụi phải giải quyết tại chỗ trong chuyến đi chỉ “cho phép” các anh chị chợp mắt vài giờ mỗi ngày trong khi những người khác được săn sóc từng bữa ăn, giờ nghỉ. Tôi đã nhìn thấy và thật lòng ngưỡng phục những lưng áo dầm mồ hôi của các anh chị giữa buổi trưa nhiệt đới, những chiếc đầu cắm cúi vào màn hình computer đến nửa đêm khuya, những bát cơm nuốt vội cho kịp giờ lên xe xuống tàu, những nhắc nhở từng ly từng tý cho sự an

toàn và sức khỏe của các thành viên trong đoàn, những lời phát biểu làm rạng rỡ tình nghĩa “uống nước nhớ nguồn” của văn hóa Việt đối với những đất nước đã cứu mang mình... Còn, còn nhiều nữa các việc anh chị đã làm, trong âm thầm và không một chút vương bận về chuyện kể công.

Viết những dòng cuối cùng của bài phóng sự này, trước mắt tôi là những nét chấm phá sinh động trên bức tranh “Về bến Tự do Bidong – Galang” mà tôi không ngần ngại mô tả bằng tính từ “tuyệt phẩm”. Đó là nụ cười hiền như bụt của “sếp” Đông, những pha tặc-dzăng nổi quạu của Quốc Việt, nét hân hoan trên khuôn mặt của Hùng..., ân tình của những người bạn Mã Lai và Nam Dương như cậu Alex, cô Anne, ông Wong... trên nền hậu cảnh 150 người “Trở về mái nhà xưa”.

Tạm biệt Bidong – Galang. Chúng tôi sẽ trở lại!